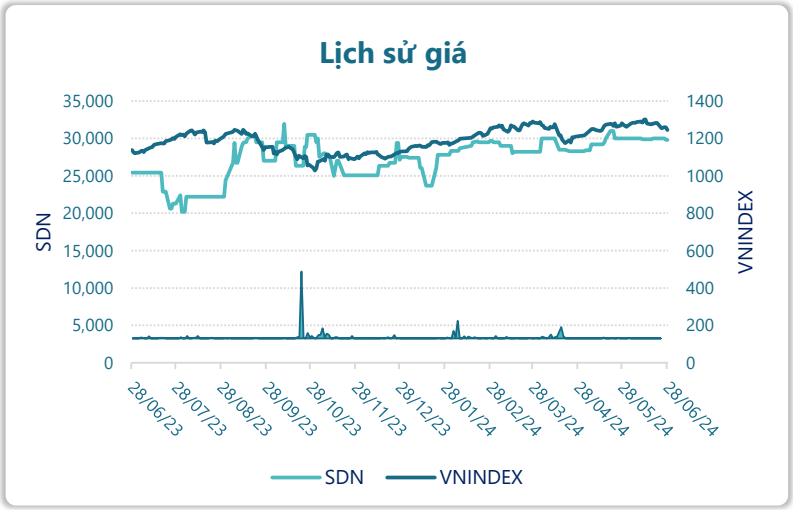
FireAnt

CTCP Sơn Đồng Nai (HNX: SDN)



Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	**29,800**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	31,949
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	20,176
SL cổ phiếu LH	3,036,436
KLGD BQ 20 phiên (CP)	225
% sở hữu nước ngoài	22.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	90
P/E	5.6
EPS	5,354

DT thuần

Q2/24

29.6

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 3.50| 13.4%

YoY: ▲ 1.80| 6.4%

LN sau thuế

Q2/24

2.06

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.32| 18.1%

YoY: ▼0.04| -2.1%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/24

9.8%

+/- YoY: ▼ 1.2%

DT thuần

6T 2024

55.7

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1.80| 3.3%

LN sau thuế

6T 2024

3.79

tỷ VNĐ

YoY: ▼0.25| -6.0%

ROE

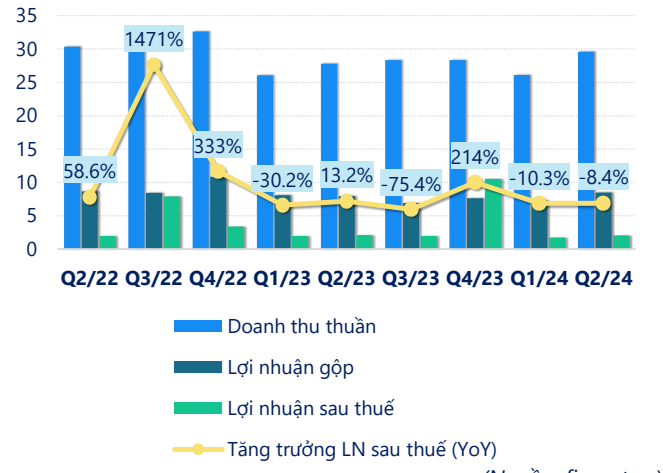
Q2/24

25.8%

+/- YoY: ▼ 1.8%

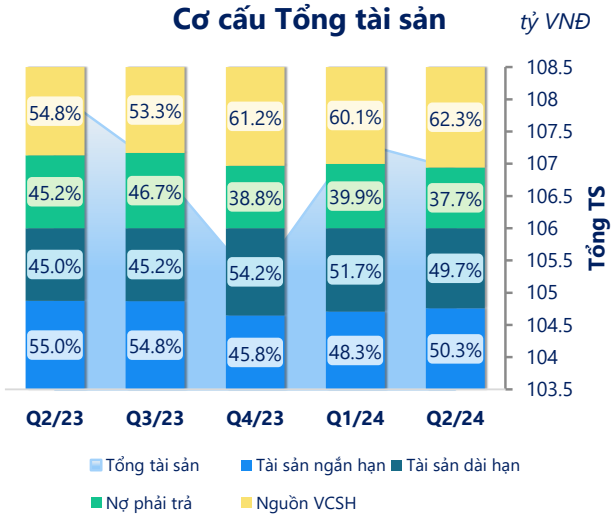
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



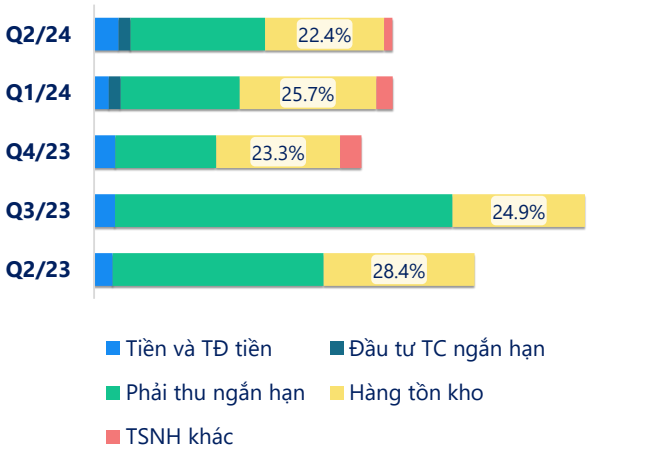
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



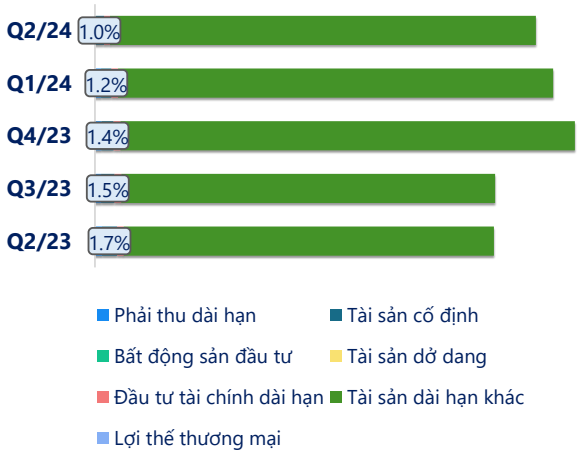
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



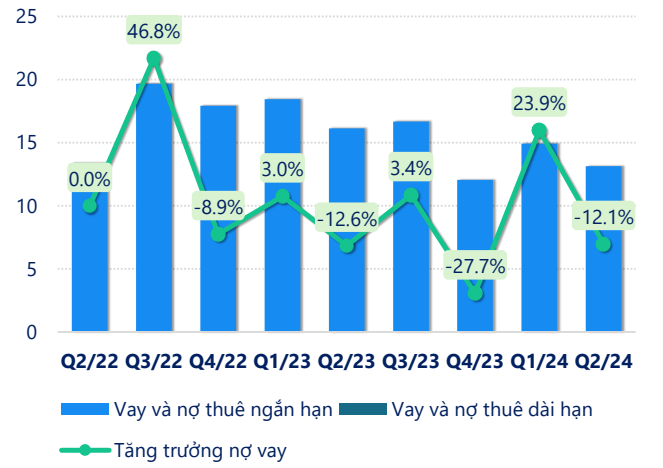
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



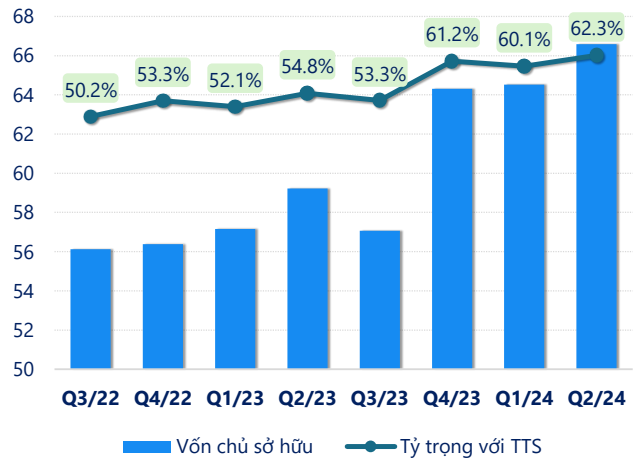
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



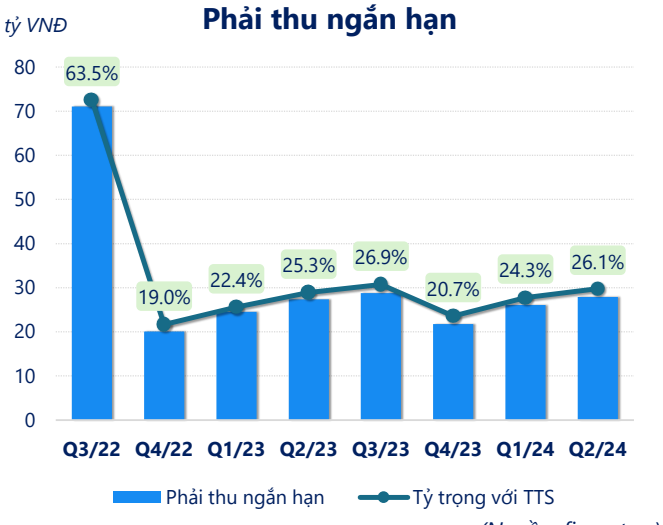
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



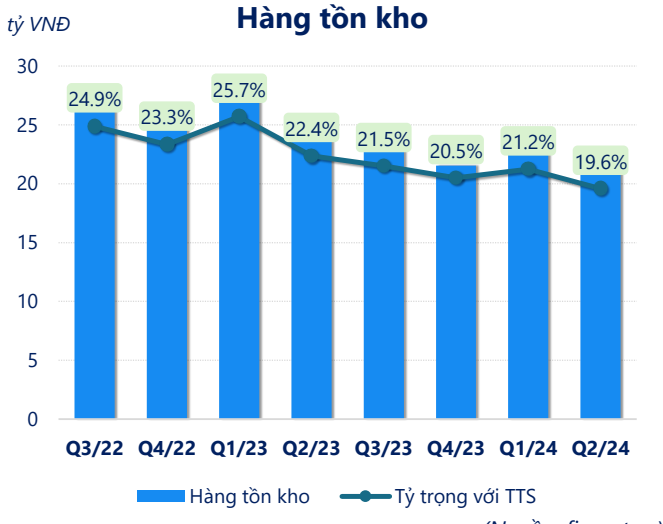
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



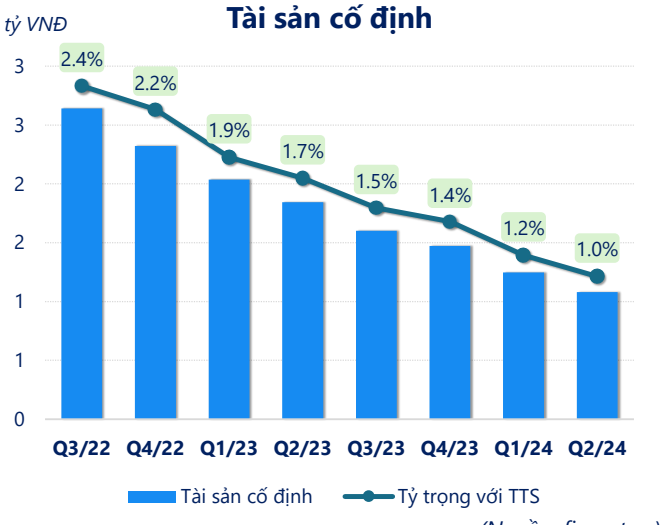
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



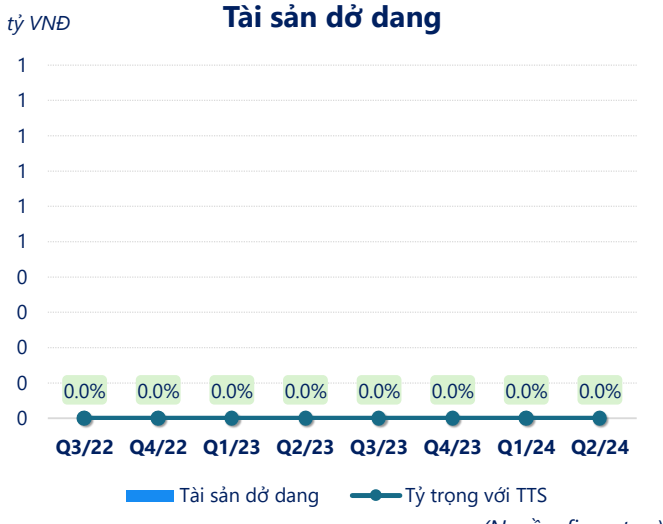
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



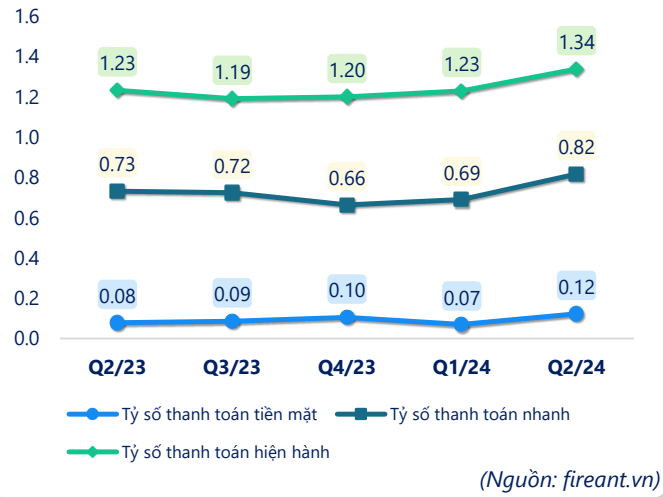
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



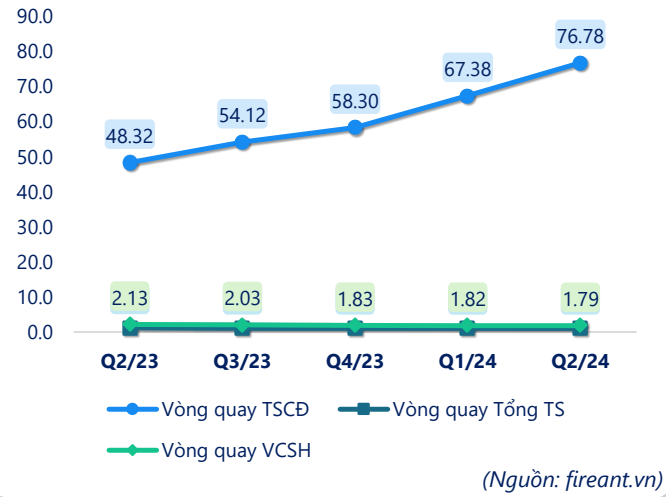
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Tổng tài sản	**108**	**107**	**105**	**107**	**107**
Tài sản ngắn hạn	**59.5**	**58.7**	**48.2**	**51.8**	**53.7**
Tiền và tương đương tiền	3.77	4.22	4.21	2.95	4.93
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.45	2.45	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	27.4	28.8	21.7	26.1	27.9
Hàng tồn kho	24.2	23.0	21.5	22.8	20.9
Tài sản ngắn hạn khác	1.69	0.23	0.72	0	0
Tài sản dài hạn	**48.7**	**48.3**	**57.0**	**55.5**	**53.2**
Phải thu dài hạn	0.85	0.75	0.75	0.75	0
Tài sản cố định	1.85	1.60	1.47	1.25	1.08
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0.82	0.82	0.82	0.82	0.73
Tài sản dài hạn khác	45.1	45.1	53.9	52.7	51.4
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**48.9**	**49.9**	**40.9**	**42.8**	**40.3**
Nợ ngắn hạn	**48.2**	**49.2**	**40.2**	**42.1**	**40.1**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	16.1	16.7	12.0	14.9	13.1
Phải trả người bán ngắn hạn	21.9	20.6	18.8	18.7	15.2
Nợ dài hạn	0.69	0.69	0.69	0.69	0.20
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**59.2**	**57.1**	**64.3**	**64.5**	**66.6**
Vốn chủ sở hữu	**59.2**	**57.1**	**64.3**	**64.5**	**66.6**
Vốn điều lệ	15.2	30.4	30.4	30.4	30.4
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)